

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc thành lập Khu bảo tồn thiên nhiên đất ngập nước
Tam Giang - Cầu Hai, tỉnh Thừa Thiên Huế**

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2015;

Căn cứ Luật Đa dạng sinh học năm 2008;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường năm 2014;

Căn cứ Nghị định 66/2019/NĐ-CP ngày 29 tháng 07 năm 2019 về bảo tồn và sử dụng bền vững các vùng đất ngập nước;

Căn cứ Nghị định số 65/2010/NĐ-CP ngày 11 tháng 6 năm 2010 của Thủ tướng Chính phủ về quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đa dạng sinh học;

Căn cứ Quyết định số 1250/QĐ-TTg ngày 31 tháng 7 năm 2013 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược quốc gia về đa dạng sinh học đến năm 2020, tầm nhìn 2030;

Căn cứ Quyết định số 45/QĐ-TTg ngày 08 tháng 01 năm 2014 của Thủ tướng chính phủ về Phê duyệt Quy hoạch tổng thể bảo tồn đa dạng sinh học của cả nước đến năm 2020, định hướng đến năm 2030;

Căn cứ Quyết định số 1955/QĐ-TTg ngày 27 tháng 11 năm 2009 của Thủ tướng Chính phủ về việc Phê duyệt đề án “Phát triển kinh tế - xã hội vùng đầm phá Tam Giang - Cầu Hai, tỉnh Thừa Thiên Huế đến năm 2020”;

Căn cứ Kế hoạch số 116/KH-UBND ngày 19 tháng 5 năm 2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế về việc xây dựng dự án thành lập và vận hành khu bảo tồn đất ngập nước Tam Giang - Cầu Hai, tỉnh Thừa Thiên Huế;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 486/TTr-TNMT ngày 30 tháng 12 năm 2019 về việc phê duyệt Đề án và thành lập Khu bảo tồn thiên nhiên đất ngập nước Tam Giang - Cầu Hai, tỉnh Thừa Thiên Huế,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Thành lập Khu bảo tồn thiên nhiên đất ngập nước Tam Giang - Cầu Hai, tỉnh Thừa Thiên Huế với các nội dung chính như sau:

1. Tên gọi:

a) Tên tiếng Việt: Khu bảo tồn thiên nhiên đất ngập nước Tam Giang - Cầu

Hai, tỉnh Thừa Thiên Huế.

Tên viết tắt: Khu bảo tồn đất ngập nước Tam Giang - Cầu Hai.

b) Tên tiếng Anh: Tam Giang - Cau Hai Wetland Protected Area.

Tên viết tắt: TG-CH WPA.

2. Phân hạng bảo tồn: Khu Dự trữ thiên nhiên trong hệ thống Khu bảo tồn thiên nhiên của Việt Nam.

3. Phân cấp quản lý: cấp tỉnh

4. Vị trí địa lý, ranh giới, diện tích khu bảo tồn và vùng đệm

a) Khu bảo tồn thiên nhiên đất ngập nước Tam Giang – Cầu Hai bao gồm 02 phân vùng: Ô Lâu, Cồn Tè - Rú Chá và 23 khu bảo vệ nguồn lợi thủy sản, nằm trong ranh giới hành chính của 23 xã, thị trấn thuộc 05 huyện, thị xã: Phong Điền (03 xã: Điền Lộc, Điền Hòa và Điền Hải); Quảng Điền (05 xã, thị trấn: Quảng Thái, Quảng Lợi, Quảng Ngạn, Quảng An và thị trấn Sịa); Phú Vang (06 xã, thị trấn: Phú Xuân, Phú Diên, Vinh Xuân, Vinh Phú, Vinh Hà, thị trấn Phú Đa); Phú Lộc (07 xã, thị trấn: Vinh Hưng, Vinh Giang, Vinh Hiền, Lộc Bình, Lộc Điền, Lộc Trì và thị trấn Phú Lộc) và; thị xã Hương Trà (02 xã: Hương Phong và Hải Dương).

b) Tổng diện tích Khu bảo tồn đất ngập nước Tam Giang – Cầu Hai là 2.071,5 ha, bao gồm phân vùng Ô Lâu (1.270,2 ha), phân vùng Cồn Tè – Rú Chá (187,1 ha) và 23 khu bảo vệ nguồn lợi thủy sản (614,2 ha). Trong đó:

- Phân khu bảo vệ nghiêm ngặt: 799,1 ha;

- Phân khu phục hồi sinh thái: 1.242,9 ha;

- Phân khu dịch vụ - hành chính: 29,5 ha.

c) Vùng đệm của khu bảo tồn đất ngập nước Tam Giang – Cầu Hai bao gồm toàn bộ diện tích đất mặt nước xung quanh đầm phá, tiếp giáp với phân khu bảo vệ nghiêm ngặt và phân khu phục hồi sinh thái là 17.945 ha. Vùng sinh cảnh liên kết của khu bảo tồn có diện tích là 69.684 ha bao gồm diện tích theo địa giới hành chính của 33 xã xung quanh đầm phá.

5. Vị trí địa lý, ranh giới, diện tích phân khu bảo vệ nghiêm ngặt, phân khu phục hồi sinh thái, phân khu dịch vụ - hành chính của khu bảo tồn đất ngập nước Tam Giang – Cầu Hai

a) Phân khu bảo vệ nghiêm ngặt: 799,1 ha trong đó:

- Phân khu bảo vệ nghiêm ngặt tại phân vùng Ô Lâu: diện tích 142,4 ha bao gồm vùng bãi bồi và mặt nước nối sông Ô Lâu với đầm phá Tam Giang - Cầu Hai thuộc xã Quảng Thái (huyện Quảng Điền).

- Phân khu bảo vệ nghiêm ngặt tại phân vùng Cồn Tè – Rú Chá: có diện tích 42,5 ha bao gồm khu bảo vệ rừng ngập mặn Rú Chá (3,8 ha) và Cồn Tè (38,7 ha).

- 23 Khu bảo vệ nguồn lợi thủy sản đã được thành lập có diện tích 614,2 ha bao gồm: 10 khu với diện tích 293 ha tại huyện Phú Lộc (Đình Đôi – Cửa Cạn, Đập Tây – Chùa Ma, Hà Nã, Hòn Núi Quện, Gành Lãng, Khe Đập Làng, Hòn

Voi – Vững Đèo, Đá Miếu, Đá Dầm và Nam Hòn Đèo); 07 khu với diện tích 177 ha tại huyện Phú Vang (Vững Điện, Vững Bùn, Doi Chỏi, Doi Mai Bồng, Còn Chìm, Còn Giá và Đầm Hà Trung); 04 khu với diện tích 96,5 ha tại huyện Quảng Điền; (Vững Mệ, Còn Máy Bay, Doi Trộ Kèn và An Xuân); 01 khu với diện tích 17,7 ha tại huyện Phong Điền (Điền Hải) và; 01 khu với diện tích 30 ha tại thị xã Hương Trà (Cồn Sầy).

b) Phân khu phục hồi sinh thái: 1.242,9 ha trong đó:

- Phân khu phục hồi sinh thái tại phân vùng Ô Lâu: diện tích là 1.099,4 ha, bao gồm 421,4 ha vùng đầm lầy trồng lúa không thường xuyên (phân bố dọc theo hai bờ sông Ô Lâu phía bắc đập cửa Lác thuộc xã Quảng Thái 60,1 ha, Điền Hoà 107,5 ha và Điền Lộc 253,8 ha); 404,3 ha thảm cỏ nước ngọt (phân bố tại vùng mặt nước đầm phá khu vực phía nam đập cửa Lác) và; 273,7 ha vùng đất ngập nước không phủ thực vật thuộc địa phận các xã Quảng Thái, Quảng Lợi (huyện Quảng Điền) và các xã Điền Lộc, Điền Hoà, Điền Hải (huyện Phong Điền).

- Phân khu phục hồi sinh thái tại phân vùng Cồn Tè – Rú Chá: diện tích là 143,5 ha, bao gồm 12,9 ha vùng bảo vệ phục hồi cỏ biển và 130,6 ha rừng ngập mặn và mặt nước (1,6 ha rừng ngập mặn nguyên sinh tại Rú trên, Rú dưới và Cồn Miếu, 15,8 ha rừng ngập mặn trồng mới xung quanh Rú Chá, 113,2 ha vùng mặt nước tiếp giáp với Khu bảo vệ nguồn lợi thủy sản Cồn Sầy) thuộc địa phận xã Hương Phong và Hải Dương, thị xã Hương Trà).

c) Phân khu dịch vụ - hành chính: 29,5 ha trong đó:

- Phân khu dịch vụ - hành chính tại phân vùng Ô Lâu: có diện tích 28,4 ha tại địa phận xã Quảng Thái, huyện Quảng Điền.

- Phân khu dịch vụ - hành chính tại phân vùng Cồn Tè – Rú Chá: có diện tích 1,1 ha tại Rú Chá, xã Hương Phong, thị xã Hương Trà.

(Chi tiết về diện tích, ranh giới, tọa độ và bản đồ của các phân khu của khu bảo tồn tại các Phụ lục kèm theo Quyết định)

6. Mục đích bảo tồn đa dạng sinh học của khu bảo tồn

a) Bảo tồn, phục hồi được sinh cảnh, các hệ sinh thái đặc thù, quan trọng, đa dạng sinh học và nguồn lợi thủy sản của đầm phá Tam Giang - Cầu Hai bao gồm:

- Hệ sinh thái thảm cỏ biển tại khu vực Cồn Tè (Hương Trà);
- Thảm thủy sinh nước ngọt tại cửa sông Ô Lâu (Phong Điền);
- Hệ sinh thái rừng ngập mặn tại khu vực Rú Chá (Hương Trà).

b) Bảo vệ, phục hồi và phát triển quần thể của các loài chim hoang dã, quý hiếm, có giá trị bảo tồn, đặc biệt các loài chim di trú; phục hồi và phát triển phân vùng Ô Lâu trở thành “sân chim” tiêu biểu của khu vực và toàn quốc.

c) Bảo vệ và phục hồi các loài thủy sản quý hiếm, có giá trị bảo tồn và giá trị kinh tế đặc trưng cho đầm phá Tam Giang – Cầu Hai.

d) Duy trì các chức năng sinh thái và đặc tính liên kết giữa các sinh cảnh của đầm phá ven biển.

đ) Giảm thiểu những tác động làm suy giảm chất lượng môi trường sống, cấu trúc của hệ sinh thái, đa dạng sinh học và nguồn lợi thủy sản.

e) Tăng cường khả năng chống chịu của các hệ sinh thái trong khu bảo tồn, thích ứng với những biến động tự nhiên của đầm phá và biến đổi khí hậu.

g) Đảm bảo sự tham gia của cộng đồng tại địa phương trong quản lý, khai thác, sử dụng hợp lý tài nguyên đất ngập nước.

h) Phát triển kinh tế - xã hội theo hướng bền vững; cộng đồng địa phương được tham gia quản lý, khai thác, sử dụng bền vững các giá trị của khu bảo tồn.

i) Hỗ trợ giáo dục và nâng cao nhận thức, kiến thức về môi trường của cộng đồng;

k) Hỗ trợ nghiên cứu khoa học, tạo điều kiện thuận lợi và cơ hội cho các nhà khoa học, các nhóm người yêu thiên nhiên trong nước và quốc tế nghiên cứu khoa học sinh học, sinh thái học và bảo tồn.

7. Kế hoạch phục hồi các hệ sinh thái tự nhiên trong khu bảo tồn

a) Hoạt động chung nhằm bảo vệ, phục hồi các hệ sinh thái tự nhiên trong khu bảo tồn:

- Thực hiện nghiêm cấm các hoạt động khai thác thủy sản trên mặt nước tại các phân khu bảo vệ nghiêm ngặt.

- Thực hiện nghiêm cấm khai thác thủy sản bằng hình thức mang tính hủy diệt (lưới mắt nhỏ, te điện hay giã cào và các hình thức tương tự khác) tại các phân khu phục hồi sinh thái, phân khu dịch vụ - hành chính và vùng đệm.

- Thực hiện tuyên truyền, phổ biến tới các cơ quan, người dân về các hoạt động nghiêm cấm không được thực hiện, hoạt động có điều kiện tại các phân vùng của khu bảo tồn; giám sát thực hiện.

- Thực hiện điều tra cơ bản và nghiên cứu khoa học hàng năm phân bố và xu thế biến động tài nguyên của khu vực đầm phá trong điều kiện biến đổi khí hậu.

- Lồng ghép quy hoạch khu bảo tồn đất ngập nước Tam Giang – Cầu Hai vào quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế xã hội đầm phá Tam Giang – Cầu Hai.

- Quan trắc, giám sát chất lượng môi trường và đa dạng sinh học định kỳ theo mùa và hàng năm.

b) Các hoạt động nhằm phục hồi các hệ sinh thái cụ thể trong khu bảo tồn:

Hệ sinh thái thảm thủy sinh nước ngọt tại cửa sông Ô Lâu (Phong Điền)

- Dừng hoạt động sản xuất lúa tại các cồn nổi; thực hiện thu gom bèo Nhật Bản tại đập Cửa Lác và xử lý ô nhiễm môi trường; xây dựng chế độ đóng mở các cống xả đập cửa Lác nhằm tạo đường di cư cho các loài thủy sản quý hiếm và tạo các bãi cho chim di trú; nghiên cứu, trồng phục hồi các loài cây bản địa (Lác, Năn, Mung và các loài cây bản địa khác) tại phân khu bảo vệ nghiêm ngặt.

- Nghiêm cấm săn bắt chim; Điều tra, nghiên cứu tình trạng các loài chim di cư trú đông; xây dựng chương trình cứu hộ các loài quý hiếm, nguy cấp được ưu tiên bảo vệ.

- Thực hiện chuyển đổi sang trồng lúa hữu cơ, hạn chế sử dụng phân bón hoá học và các loại thuốc trừ sâu; hỗ trợ người dân địa phương phát triển sinh kế bền vững, bao gồm nghề khai thác truyền thống thân thiện môi trường và mô hình nuôi thủy sản bền vững, trong đó chú trọng đến các loài đặc sản, loài bản địa có giá trị cao và đặc trưng cho đầm phá; phát triển du lịch sinh thái dựa vào cộng đồng nhằm giảm áp lực khai thác tài nguyên trực tiếp tại khu vực đất ngập nước tại phân khu phục hồi sinh thái.

- Sắp xếp lại các lồng nuôi thủy sản, phát triển mô hình nuôi thủy sản bền vững; sắp xếp lại diện tích phục vụ cho nhu cầu chạy mặn khi cần thiết tại phân khu dịch vụ - hành chính.

Hệ sinh thái rừng ngập mặn tại khu vực Rú Chá (Hương Trà):

- Trồng mở rộng diện tích rừng ngập mặn cho diện tích bãi bồi (Rú trên, Rú dưới, Cồn Miếu và các khu vực phù hợp); xây dựng kênh mương dẫn nước để dẫn nước mặn và lập hàng rào bảo vệ rừng mới trồng tại phân khu bảo vệ nghiêm ngặt.

- Chuyển đổi đê bao cứng của các ao nuôi thủy sản sang đê bao bằng lưới nhằm tăng lưu thông nước, tạo điều kiện để ổn định môi trường trong khu vực rừng ngập mặn tại phân khu phục hồi sinh thái.

- Chuyển đổi mô hình nuôi thủy sản hiện nay sang nuôi trồng thủy sản bền vững, thân thiện môi trường tại phân khu dịch vụ - hành chính.

Hệ sinh thái thảm cỏ biển tại khu vực Cồn Tè (Hương Trà):

- Nghiêm cấm các hoạt động khai thác thủy sản, xả rác và nước thải sinh hoạt ra khu vực Cồn Tè tại phân khu bảo vệ nghiêm ngặt.

- Chuyển dần các ao nuôi thủy sản có đê bao cứng sang đê bao bằng lưới nhằm tăng lưu thông nước, tạo điều kiện để cỏ biển phát triển trở lại trong các đầm nuôi tại phân khu phục hồi sinh thái.

23 khu bảo vệ nguồn lợi thủy sản: tiếp tục thực hiện các kế hoạch hoạt động theo quyết định và kế hoạch đã được các cấp có thẩm quyền phê duyệt.

8. Phương án hỗ trợ chuyển đổi sinh kế cho người dân tại nơi thành lập khu bảo tồn

a) Tại phân khu phục hồi sinh thái thuộc phân vùng Cồn Rẻ – Rú Chá:

- Hướng dẫn, hỗ trợ người dân thực hiện các mô hình nuôi trồng thủy sản bền vững, thân thiện với môi trường: nuôi ghép, xen ghép tại các phân khu phục hồi sinh thái; nuôi sinh thái kết hợp với trồng và bảo vệ rừng ngập mặn

- Xây dựng mô hình Du lịch sinh thái dựa vào cộng đồng.

b) Tại phân khu phục hồi sinh thái thuộc phân vùng Ô Lâu:

- Tuyên truyền, hỗ trợ người dân phát triển nghề truyền thống thân thiện với môi trường (nghề chuôm; nghề lưới kim; nghề cào lươn tay; nghề câu cặm)

- Xây dựng, hướng dẫn người dân thực hiện mô hình du lịch cộng đồng - sinh thái tuyến đập Cửa Lác – sông Ô Lâu.

9. Tổ chức quản lý khu bảo tồn, gồm chức năng, nhiệm vụ và cơ cấu tổ chức quản lý khu bảo tồn

a) Ban Điều phối quản lý tổng hợp vùng bờ tỉnh Thừa Thiên Huế (sau đây gọi tắt là Ban Điều phối), thành lập theo Quyết định số 2241/QĐ-UBND ngày 13/9/2019 của UBND tỉnh Thừa Thiên Huế, chịu trách nhiệm điều phối quản lý Khu bảo tồn đất ngập nước Tam Giang – Cầu Hai.

b) Sở Tài nguyên và Môi trường là cơ quan thường trực của Ban Điều phối, có trách nhiệm tham mưu Trưởng Ban điều phối ban hành quy chế quản lý khu bảo tồn, kế hoạch quản lý khu bảo tồn; thành lập tổ công tác quản lý khu bảo tồn.

c) Nhiệm vụ của Ban Điều phối: quyết định chủ trương, định hướng thực hiện các nhiệm vụ quản lý khu bảo tồn đất ngập nước Tam Giang – Cầu Hai; Điều phối, kiểm tra, đôn đốc các hoạt động của các đơn vị quản lý các phân khu bảo tồn trong Khu bảo tồn đất ngập nước Tam Giang – Cầu Hai và kết nối các bên liên quan; Điều phối, hỗ trợ tiếp nhận các nguồn đầu tư về kỹ thuật, tài chính cho Khu bảo tồn đất ngập nước Tam Giang – Cầu Hai.

d) Tổ chức hoạt động của Ban Điều phối: làm việc theo chế độ kiêm nhiệm.

đ) Tổ chức quản lý khu bảo tồn: các đơn vị quản lý chuyên ngành và UBND các huyện phối hợp với Ban Điều phối và trực tiếp quản lý các hoạt động của khu bảo tồn; hình thức quản lý kiêm nhiệm, dựa vào cộng đồng, lực lượng nòng cốt là hội viên của các chi hội nghề cá tại các khu bảo vệ thủy sản, phối hợp với lực lượng kiểm ngư, kiểm lâm, bộ đội biên phòng, công an xã và chính quyền UBND xã có địa giới hành chính nằm trong khu bảo tồn đất ngập nước Tam Giang – Cầu Hai. Cụ thể:

- UBND các huyện Phong Điền và Quảng Điền quản lý phân vùng Ô Lâu theo địa giới hành chính của từng huyện và phối hợp giải quyết các vấn đề chung của phân vùng theo chỉ đạo của Trưởng ban Điều phối.

- UBND thị xã Hương Trà quản lý Phân vùng Cồn Tè – Rú Chá.

- Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn phối hợp với UBND huyện Phú Vang và UBND huyện Phú Lộc quản lý 23 Khu bảo vệ nguồn lợi thủy sản.

10. Kinh phí vận hành hoạt động khu bảo tồn

a) Kinh phí từ nguồn ngân sách nhà nước được phân bổ cho hoạt động của khu bảo tồn từ nguồn ngân sách của tỉnh.

b) Huy động từ các đối tác quốc tế, đối tác trong nước thông qua các hoạt động hợp tác cụ thể.

c) Ngân sách xã hội hóa từ các doanh nghiệp, các tổ chức và các bên liên quan đang khai thác, sử dụng các nguồn tài nguyên từ Khu bảo tồn thiên nhiên đất ngập nước Tam Giang- Cầu Hai.

Điều 2. Trách nhiệm của các sở, ban, ngành, địa phương:

1. Sở Tài nguyên và Môi trường chủ trì quản lý các vấn đề về đa dạng sinh học, môi trường của Khu bảo tồn đất ngập nước Tam Giang - Cầu Hai theo quy định của pháp luật; chủ trì xây dựng và trình Ban Điều phối phê duyệt Quy chế quản lý Khu bảo tồn, Kế hoạch quản lý Khu bảo tồn và thành lập Tổ công tác quản lý khu bảo tồn; tổ chức bàn giao thực địa vị trí, ranh giới các phân khu của khu bảo tồn đất ngập nước Tam Giang - Cầu Hai tại các địa phương thuộc khu bảo tồn; tổ chức công bố các bản đồ của khu bảo tồn đất ngập nước Tam Giang - Cầu Hai tại các xã thuộc khu bảo tồn;

2. Sở Nội vụ chủ trì, tham mưu UBND tỉnh giải pháp kiện toàn, sắp xếp bộ máy, đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức của Khu bảo tồn thiên nhiên đất ngập nước Tam Giang - Cầu Hai theo quy định của pháp luật.

3. Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Tài chính tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh bố trí các nguồn vốn hàng năm để vận hành Khu bảo tồn thiên nhiên đất ngập nước Tam Giang - Cầu Hai.

4. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chủ trì quản lý 23 khu bảo vệ nguồn lợi thủy sản trong phạm vi khu bảo tồn, các vấn đề về quản lý rừng, thủy sản của Khu bảo tồn đất ngập nước Tam Giang - Cầu Hai theo quy định của pháp luật.

5. Sở Văn hóa, Thể thao và Sở Du lịch hướng dẫn, kiểm tra, giám sát Khu bảo tồn đất ngập nước Tam Giang - Cầu Hai trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ; tổ chức quản lý các hoạt động du lịch sinh thái, bảo tồn di sản văn hóa, lịch sử, cảnh quan trong khu vực theo quy định của pháp luật.

6. UBND các huyện Phong Điền, Quảng Điền và thị xã Hương Trà phối hợp với các sở, ngành, đơn vị liên quan công bố bản đồ của khu bảo tồn đất ngập nước Tam Giang - Cầu Hai tại các xã thuộc khu bảo tồn; xây dựng và thực hiện kế hoạch bàn giao đất, mặt nước theo quy định của pháp luật về đất đai; chủ trì và phối hợp quản lý phân vùng Ô Lâu và phân vùng Cồn Tè – Rú Chá theo địa giới hành chính các huyện, thị xã.

7. UBND các huyện Phong Điền, Quảng Điền, Phú Vang, Phú Lộc và thị xã Hương Trà đảm bảo duy trì an ninh trật tự của Khu bảo tồn đất ngập nước Tam Giang - Cầu Hai; chỉ đạo UBND các xã, thị trấn tổ chức tuyên truyền, giáo dục nâng cao nhận thức cộng đồng, vận động nhân dân tích cực tham gia bảo vệ và phát triển đất ngập nước, rừng ngập mặn; chỉ đạo các cơ quan chuyên môn thuộc huyện, thị xã và UBND các xã, thị trấn vùng đệm của Khu bảo tồn đất ngập nước Tam Giang - Cầu Hai bảo vệ môi trường, đa dạng sinh học và tài nguyên đất ngập nước.

8. Chủ tịch UBND các xã, thị trấn thuộc vùng đệm của Khu bảo tồn đất ngập nước Tam Giang - Cầu Hai, dưới sự chỉ đạo của UBND các huyện Phong Điền, Quảng Điền, Phú Vang, Phú Lộc và thị xã Hương Trà phối hợp chặt chẽ với Ban Điều phối tổ chức tốt các chương trình: quản lý bảo vệ môi trường, tài nguyên đất

ngập nước, đảm bảo an ninh trật tự, tuyên truyền giáo dục và phát triển cộng đồng, phát triển các mô hình cộng đồng tham gia bảo tồn, khai thác và sử dụng khôn khéo các dịch vụ hệ sinh thái đất ngập nước để thực hiện mục tiêu phát triển bền vững kinh tế - xã hội của khu vực.

9. Các sở, ban ngành có liên quan khác, theo chức năng, nhiệm vụ của mình, có trách nhiệm phối hợp và hỗ trợ cho Khu bảo tồn đất ngập nước Tam Giang - Cầu Hai thực hiện tốt các chương trình mục tiêu của khu bảo tồn; quản lý khách quốc tế và khách du lịch trong quá trình điều hành các chuyến du lịch sinh thái và nghiên cứu khoa học trong khu vực; bảo đảm ổn định và giữ vững an ninh trật tự, xử lý dứt điểm các vi phạm, gắn phát triển kinh tế với quốc phòng, quốc phòng an ninh với kinh tế, bảo đảm phát triển bền vững khu bảo tồn.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 4. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở: Tài nguyên và Môi trường, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Khoa học và công nghệ, Nội vụ, Văn hóa và Thể thao, Du lịch, Chủ tịch UBND các huyện, thị xã: Phong Điền, Quảng Điền, Phú Vang, Phú Lộc, Hương Trà; thành viên Ban Điều phối quản lý tổng hợp vùng bờ theo Quyết định số 2241/QĐ-UBND ngày 13/9/2019 và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- Bộ TNMT;
- Bộ NNPTNT;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực UBND tỉnh;
- CT và các PCT UBND tỉnh;
- VP: LĐ và CV: NN, TH, TC, DL, NV;
- Lưu: VT, XD.

CHỦ TỊCH

Phan Ngọc Thọ

PHỤ LỤC 1
PHẠM VI, DIỆN TÍCH KHU BẢO TỒN THIÊN NHIÊN ĐẤT NGẬP NƯỚC
TAM GIANG - CẦU HAI, TỈNH THỪA THIÊN HUẾ
(Kèm theo Quyết định số 495 /QĐ-UBND ngày 20 tháng 02 năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế)

TT	Phân vùng, phân khu	Địa giới hành chính	Diện tích (ha)	Ghi chú
I. Phân vùng Ô Lâu (Tổng diện tích: 1.270,2 ha)				
1	Phân khu bảo vệ nghiêm ngặt	Quảng Thái (Quảng Điền)	142,4	Thành lập mới
		Tổng	142,4	
2	Phân khu phục hồi sinh thái	Quảng Thái (Quảng Điền)	369,8	Thành lập mới
		Quảng Lợi (Quảng Điền)	154,0	Thành lập mới
		Điền Lộc (Phong Điền)	253,8	Thành lập mới
		Điền Hòa (Phong Điền)	235,8	Thành lập mới
		Điền Hải (Phong Điền)	86,0	Thành lập mới
		Tổng	1.099,4	
3	Phân khu dịch vụ - hành chính	Quảng Thái (Quảng Điền)	28,4	Thành lập mới
II. Phân vùng Cồn Tè – Rú Chá (187,1 ha)				
1	Phân khu bảo vệ nghiêm ngặt	Hương Phong (Hương Trà)	42,5	Khu bảo vệ rừng ngập mặn Rú Chá (3,8 ha) và thành lập mới khu vực Cồn Tè (38,7 ha)
2a	Phân khu phục hồi sinh thái	Hương Phong (Hương Trà)	119,0	Thành lập mới
		Hải Dương (Hương Trà)	11,6	
2b	Phân khu phục hồi sinh thái cỏ biển	Hương Phong (Hương Trà)	12,9	Thành lập mới
3	Phân khu hành chính – dịch vụ	Hương Phong (Hương Trà)	1,1	Thành lập mới
III. Các khu bảo vệ nguồn lợi thủy sản (614,2 ha)				
Huyện Phong Điền (17,7 ha)				
1	Khu BVTS Điền Hải	Điền Hải	17,7	Chuyển tiếp (Quyết định số 2487/QĐ-UBND ngày 9/10/2019)
Huyện Quảng Điền (96,5 ha)				

TT	Phân vùng, phân khu	Địa giới hành chính	Diện tích (ha)	Ghi chú
2	Khu BVTS Vững Mệ	Quảng Lợi	40	Chuyển tiếp (Quyết định số số 1009/QĐ-UBND ngày 19/5/2011)
3	Khu BVTS Cồn Máy Bay	Quảng Ngạn	20	Chuyển tiếp (Quyết định số 2427/QĐ-UBND ngày 03/10/2019)
4	Khu BVTS Doi Trộ Kèn	TT. Sịa	21,5	Chuyển tiếp (Quyết định số 2271/QĐ-UBND ngày 17/9/2019)
5	Khu BVTS An Xuân	Quảng An	15	Chuyển tiếp (Quyết định số 2556/QĐ-UBND ngày 04/11/2015)
Thị xã Hương Trà (30 ha)				
6	Khu BVTS Cồn Sầy	Hương Phong	30	Chuyển tiếp (Quyết định số 152/QĐ-UBND ngày 24/01/2013)
Huyện Phú Vang (177 ha)				
7	Khu BVTS Vững Điện	Phú Xuân	23	Chuyển tiếp (Quyết định số 1345/QĐ-UBND ngày 30/6/2014)
8	Khu BVTS Vững Bùn	TT Phú Đa	16	Chuyển tiếp (Quyết định số 774/QĐ-UBND ngày 18/4/2014)
9	Khu BVTS Doi Chỏi	Phú Diên	30,4	Chuyển tiếp (Quyết định số 1763/QĐ-UBND ngày 22/9/2010)
10	Khu BVTS Doi Mai Bồng	Vinh Xuân	30	Chuyển tiếp (Quyết định số 2413/QĐ-UBND ngày 19/12/2012)
11	Khu BVTS Cồn Chim	Vinh Phú	23,6	Chuyển tiếp (Quyết định số 2435/QĐ-UBND ngày 05/11/2009)
12	Khu BVTS Cồn Giá	Vinh Hà	40	Chuyển tiếp (Quyết định số 124/QĐ-UBND ngày 17/01/2014)

TT	Phân vùng, phân khu	Địa giới hành chính	Diện tích (ha)	Ghi chú
13	Khu BVTS Đầm Hà Trung	Vinh Hà	14	Chuyển tiếp (Quyết định số 2557/QĐ-UBND ngày 04/11/2015)
Huyện Phú Lộc (293 ha)				
14	Khu BVTS Đình Đồi – Cửa Cạn	Vinh Hưng	14	Chuyển tiếp (Quyết định số 2149/QĐ-UBND ngày 04/9/2019)
15	Khu BVTS Đập Tây – Chùa Ma	Vinh Giang	35	Chuyển tiếp (Quyết định số 1924/QĐ-UBND ngày 09/8/2019)
16	Khu BVTS Hà Nã	Vinh Hiền	25	Chuyển tiếp (Quyết định số 598/QĐ-UBND ngày 28/03/2013)
17	Khu BVTS Khe Đập Làng	Lộc Bình	36	Chuyển tiếp (Quyết định số 1121/QĐ-UBND ngày 25/6/2014)
18	Khu BVTS Hòn Núi Quện	Lộc Bình	40	Chuyển tiếp (Quyết định số 1008/QĐ-UBND ngày 19/5/2011)
19	Khu BVTS Gành Lãng	Lộc Bình	22	Chuyển tiếp (Quyết định số 539/QĐ-UBND ngày 18/3/2015)
20	Khu BVTS Đá Miếu	Lộc Điền	30	Chuyển tiếp (Quyết định số 1421/QĐ-UBND ngày 08/7/2014)
21	Khu BVTS Đá Dầm	Lộc Điền	30	Chuyển tiếp (Quyết định số 2166/QĐ-UBND ngày 22/10/2015)
22	Khu BVTS Hòn Voi – Vũng Đèo	Lộc Trì	35	Chuyển tiếp (Quyết định số 2408/QĐ-UBND ngày 12/11/2014)
23	Khu BVTS Nam Hòn Đèo	TT. Phú Lộc	26	Chuyển tiếp (Quyết định số 1969/QĐ-UBND ngày 15/8/2019)

PHỤ LỤC 2
TỌA ĐỘ CÁC ĐIỂM CHUẨN THUỘC ĐƯỜNG BIÊN KHU BẢO TỒN
ĐẤT NGẬP NƯỚC TAM GIANG - CẦU HAI, TỈNH THỪA THIÊN HUẾ
(Kèm theo Quyết định số 495 /QĐ-UBND ngày 20 tháng 02 năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế)

1. HUYỆN PHONG ĐIỀN

Stt	Phân khu	Điểm	Tọa độ X (m)	Tọa độ Y (m)	Diện tích (ha)
1	Phân khu phục hồi sinh thái	A1	543921.44	1844947.75	575,6
		A2	544926.23	1844137.65	
		A3	546522.35	1843576.61	
		A4	546525.85	1843438.52	
		A5	546186.21	1843179.03	
		A6	546602.83	1842579.88	
		A7	546515.10	1842535.40	
		A8	545946.70	1842925.90	
		A9	545768.34	1842739.46	
		A10	545395.45	1843184.48	
		A11	545213.05	1843055.68	
		A12	545332.49	1842778.20	
		A13	544659.20	1842745.10	
		A14	544448.30	1842963.00	
		A15	544365.10	1842902.50	
		A16	544328.67	1842345.96	
		A17	544060.89	1842753.11	
		A18	544068.60	1842861.33	
		A19	544161.89	1842906.81	
		A20	544160.10	1842948.82	
		A21	543937.04	1843075.85	

Stt	Phân khu	Điểm	Tọa độ X (m)	Tọa độ Y (m)	Diện tích (ha)
		A22	543508.10	1843390.76	
		A23	543461.93	1843521.29	
		A24	543845.94	1844933.05	
		A25	547261.68	1842343.48	
		A26	547372.52	1842499.82	
		A27	547857.78	1842331.77	
		A28	547858.40	1842391.87	
		A29	547888.61	1842414.06	
		A30	548443.44	1842423.50	
		A31	548577.69	1842354.68	
		A32	548577.13	1842298.21	
		A33	548904.50	1842051.55	
		A34	548999.69	1841825.71	
		A35	549021.18	1841808.06	
		A36	549044.67	1841825.26	
		A37	549066.93	1841802.54	
		A38	549080.86	1841721.33	
		A39	549177.62	1841686.34	
		A40	548767.84	1840949.89	
		A41	547228.50	1841331.00	
2	Khu bảo vệ thủy sản Điền Hải (BVTS1)	A42	550060.39	1841129.97	17,7
		A43	550657.39	1840800.84	
		A44	550506.22	1840577.64	
		A45	549942.39	1840883.67	

2. HUYỆN QUẢNG ĐIỀN

Stt	Phân khu	Điểm	Tọa độ X (m)	Tọa độ Y (m)	Diện tích (ha)
1	Phân khu bảo vệ nghiêm ngặt	B1	544989.06	1842783.59	142,4
		B2	545332.49	1842778.20	
		B3	545213.05	1843055.68	
		B4	545395.45	1843184.48	
		B5	545674.32	1842934.78	
		B6	545768.34	1842739.46	
		B7	546854.08	1842067.33	
		B8	546003.65	1841504.46	
		B9	545034.74	1841868.20	
		B10	544898.71	1842100.27	
		B11	545038.08	1842206.45	
2	Phân khu phục hồi sinh thái	B1	544989.06	1842783.59	523,8
		B6	545768.34	1842739.46	
		B7	546854.08	1842067.33	
		B8	545884.37	1841391.26	
		B9	545058.81	1841718.91	
		B10	544898.71	1842100.27	
		B11	545038.08	1842206.45	
		B12	545087.26	1842513.31	
		B13	545946.70	1842925.90	
		B14	546515.10	1842535.40	
B15	546743.87	1842577.66			
B16	547261.68	1842343.48			
B17	547228.50	1841331.00			

Stt	Phân khu	Điểm	Tọa độ X (m)	Tọa độ Y (m)	Diện tích (ha)
		B18	548767.84	1840949.89	
		B19	548360.79	1840218.31	
		B20	545928.71	1840350.49	
		B21	545728.13	1841242.55	
		B22	545184.68	1841443.20	
		B23	545224.02	1841347.17	
		B23	545020.23	1841185.43	
		B25	545038.09	1841232.31	
		B26	545036.06	1841253.23	
		B27	544956.56	1841247.09	
		B28	544845.64	1841377.83	
		B29	544857.14	1841390.52	
		B30	544814.07	1841431.84	
		B31	544882.42	1841474.71	
		B32	544874.27	1841497.58	
		B33	544819.91	1841540.05	
		B34	544698.12	1841468.63	
		B35	544585.50	1841541.19	
		B36	544482.74	1841560.07	
		B37	544182.37	1841730.30	
		B38	544103.98	1841823.07	
		B39	544227.53	1842190.24	
		B40	544314.30	1842302.19	
		B41	544365.10	1842902.50	
		B42	544448.30	1842963.00	

Stt	Phân khu	Điểm	Tọa độ X (m)	Tọa độ Y (m)	Diện tích (ha)
		B43	544659.20	1842745.10	
		B44	549858.86	1838700.35	
		B45	550807.76	1838365.39	
		B46	550659.88	1838087.76	
		B47	549740.17	1838546.53	
		B48	552879.28	1839353.15	
		B49	553087.14	1839231.84	
		B50	552998.61	1839077.93	
		B51	553266.45	1838924.29	
		B52	553000.33	1838678.08	
		B53	552703.42	1838830.93	
		B54	554989.56	1837487.51	
		B56	555376.56	1837334.63	
		B57	555437.66	1837119.22	
		B58	554666.10	1836808.88	
		B59	559384.06	1834515.59	
		B60	559769.02	1834361.61	
		B61	559710.17	1834177.11	
		B62	559029.88	1834144.77	
3	Phân khu dịch vụ - hành chính	B8	545884.37	1841391.26	28,4
		B9	545058.81	1841718.91	
		B21	545728.13	1841242.55	
		B22	545184.68	1841443.20	
4	Khu bảo vệ thủy sản Vũng Mệ (BVTS2)	B44	549858.86	1838700.35	40,0
		B45	550807.76	1838365.39	

Stt	Phân khu	Điểm	Tọa độ X (m)	Tọa độ Y (m)	Diện tích (ha)
		B46	550659.88	1838087.76	
		B47	549740.17	1838546.53	
5	Khu bảo vệ thủy sản Côn Máy Bay (BVTS3)	B48	552879.28	1839353.15	20,0
		B49	553087.14	1839231.84	
		B50	552998.61	1839077.93	
		B51	553266.45	1838924.29	
		B52	553000.33	1838678.08	
		B53	552703.42	1838830.93	
6	Khu bảo vệ thủy sản Doi Trộ Kèn (BVTS4)	B54	554989.56	1837487.51	21,5
		B56	555376.56	1837334.63	
		B57	555437.66	1837119.22	
		B58	554666.10	1836808.88	
7	Khu bảo vệ thủy sản An Xuân (BVTS5)	B59	559384.06	1834515.59	15,0
		B60	559769.02	1834361.61	
		B61	559710.17	1834177.11	
		B62	559029.88	1834144.77	

3. THỊ XÃ HƯƠNG TRÀ

Stt	Phân khu	Điểm	Tọa độ X (m)	Tọa độ Y (m)	Diện tích (ha)
1	Phân khu bảo vệ nghiên ngặt	D1	565029.54	1831550.45	42,5
		D2	565047.57	1831545.20	
		D3	565079.18	1831533.11	
		D4	565161.67	1831484.12	
		D5	565155.41	1831475.64	
		D6	565200.58	1831416.24	
		D7	565207.66	1831411.84	

Stt	Phân khu	Điểm	Tọa độ X (m)	Tọa độ Y (m)	Diện tích (ha)
		D8	565204.01	1831391.18	
		D9	565190.91	1831381.43	
		D10	565181.94	1831387.00	
		D11	565169.16	1831370.41	
		D12	565131.08	1831348.94	
		D13	565133.55	1831333.63	
		D14	565145.34	1831328.87	
		D15	565147.61	1831319.11	
		D16	565134.12	1831277.96	
		D17	564989.01	1831290.41	
		D18	566185.01	1831524.45	
		D19	566675.74	1831561.21	
		D20	567004.57	1830813.58	
		D21	566656.77	1830633.26	
2a	Phân khu phục hồi sinh thái	D1	565029.54	1831550.45	130,6
		D2	565047.57	1831545.20	
		D3	565079.18	1831533.11	
		D4	565161.67	1831484.12	
		D5	565155.41	1831475.64	
		D6	565200.58	1831416.24	
		D7	565207.66	1831411.84	
		D8	565204.01	1831391.18	
		D9	565190.91	1831381.43	
		D10	565181.94	1831387.00	
		D11	565169.16	1831370.41	

Stt	Phân khu	Điểm	Tọa độ X (m)	Tọa độ Y (m)	Diện tích (ha)
		D12	565131.08	1831348.94	
		D13	565133.55	1831333.63	
		D14	565145.34	1831328.87	
		D15	565147.61	1831319.11	
		D16	565134.12	1831277.96	
		D17	564989.01	1831290.41	
		D18	566185.01	1831524.45	
		D19	566675.74	1831561.21	
		D20	567004.57	1830813.58	
		D21	566656.77	1830633.26	
		D22	562934.32	1832750.21	
		D23	563314.64	1832873.24	
		D24	564199.35	1832404.01	
		D25	565347.28	1831951.16	
		D26	565327.27	1831872.67	
		D27	564914.79	1832040.12	
		D28	564570.49	1832045.17	
		D29	564544.40	1831784.07	
		D30	564099.90	1831979.86	
		D31	564115.77	1832112.15	
		D32	563857.11	1832306.14	
		D33	563486.06	1832477.28	
		D34	563078.60	1832477.28	
		D35	564888.94	1831293.40	
		D36	564888.78	1831347.18	

Stt	Phân khu	Điểm	Tọa độ X (m)	Tọa độ Y (m)	Diện tích (ha)
		D37	564931.55	1831341.42	
		D38	564932.21	1831348.88	
		D39	564927.43	1831349.60	
		D40	564920.60	1831441.97	
		D41	564887.90	1831444.05	
		D42	564882.57	1831478.03	
		D43	564814.25	1831572.11	
		D44	564818.85	1831572.72	
		D45	564831.51	1831592.57	
		D46	564836.65	1831605.70	
		D47	565202.70	1831259.20	
		D48	565250.79	1831159.92	
		D49	565277.49	1831129.66	
		D50	565299.57	1831087.03	
		D51	565319.09	1830901.16	
		D52	565557.34	1830833.56	
		D53	565484.99	1831346.69	
		D54	565403.29	1831354.28	
		D55	565218.19	1831447.14	
		D56	565119.98	1831811.47	
		D67	566839.37	1831729.74	
		D68	566189.68	1831731.49	
		D69	566829.29	1830279.76	
		D70	567124.41	1830821.75	
		D71	567061.50	1831265.84	

Stt	Phân khu	Điểm	Tọa độ X (m)	Tọa độ Y (m)	Diện tích (ha)
		D72	566919.31	1831488.08	
2b	Phân khu phục hồi sinh thái – cỏ biển	D26	565327.27	1831872.67	12,9
		D27	564914.79	1832040.12	
		D28	564570.49	1832045.17	
		D56	565119.98	1831811.47	
		D57	565303.24	1831771.13	
		D58	564929.80	1831848.35	
		D59	564549.67	1831836.81	
3	Phân khu dịch vụ hành chính	D60	565279.48	1831680.65	1,1
		D61	565334.89	1831638.78	
		D62	565381.41	1831614.10	
		D63	565370.40	1831542.36	
		D64	565303.27	1831548.15	
		D65	565290.27	1831555.05	
		D66	565254.15	1831584.14	
4	Khu bảo vệ thủy sản Cồn Sầy (BVTS6)	D9	563314.64	1832873.24	30,0
		D24	562934.32	1832750.21	
		D25	562757.92	1833722.88	
		D26	562959.22	1833774.49	

4. HUYỆN PHÚ VANG

Stt	Phân khu	Điểm	Tọa độ X (m)	Tọa độ Y (m)	Diện tích (ha)
1	Khu bảo vệ thủy sản Doi Chỏi (BVTS7)	D1	574148.52	1824968.98	30,4
		D2	574355.80	1825123.73	
		D3	574772.29	1824633.67	

Stt	Phân khu	Điểm	Tọa độ X (m)	Tọa độ Y (m)	Diện tích (ha)
		D4	574566.41	1824325.85	
2	Khu bảo vệ thủy sản Vũng Điện (BVTS8)	D5	575716.61	1826020.48	23,0
		D6	576063.25	1826443.48	
		D7	576339.05	1825960.01	
		D8	575896.19	1825590.87	
3	Khu bảo vệ thủy sản Doi Mai Bồng (BVTS9)	D9	578605.44	1822555.88	30,0
		D10	578990.58	1822741.72	
		D11	579082.98	1821882.35	
		D12	578846.46	1821758.60	
4	Khu bảo vệ thủy sản Vũng Bùn (BVTS10)	D13	580425.89	1819703.12	16,0
		D14	580544.49	1819766.64	
		D15	580902.87	1819061.14	
		D16	580754.92	1818999.60	
5	Khu bảo vệ thủy sản Cồn Chìm (BVTS11)	D17	584450.30	1814739.47	23,6
		D18	584686.58	1814832.04	
		D19	585073.51	1814649.96	
		D20	585282.43	1814343.74	
		D21	585252.84	1814159.29	
		D22	585052.45	1814129.22	
6	Khu bảo vệ thủy sản Cồn Giá (BVTS12)	D23	588334.61	1807900.66	40,0
		D24	588335.68	1807593.17	
		D25	588069.39	1807469.14	
		D26	588187.87	1807192.01	
		D27	587655.68	1807069.97	
		D28	587594.70	1807406.15	

Stt	Phân khu	Điểm	Tọa độ X (m)	Tọa độ Y (m)	Diện tích (ha)
7	Khu bảo vệ thủy sản Đầm Hà Trung (BVTS13)	D29	587683.03	1807651.92	14,0
		D30	587860.01	1807806.16	
		D31	585919.69	1810261.03	
		D32	586095.18	1810473.33	
		D33	586546.06	1809891.70	
		D34	586368.36	1809830.06	

5. HUYỆN PHÚ LỘC

Stt	Phân khu	Điểm	Tọa độ X (m)	Tọa độ Y (m)	Diện tích (ha)
1	Khu bảo vệ thủy sản Đình Đôi-Cửa Cạn (BVTS14)	E1	590109.57	1809383.76	14,0
		E2	590168.77	1809414.86	
		E3	590585.7	1808828.58	
		E4	590231.12	1808770.13	
		E41	590167.84	1809417.67	
2	Khu bảo vệ thủy sản Đập Tây-Chùa Ma (BVTS15)	E5	591982.41	1808626.27	35,0
		E6	593559.99	1807860.33	
		E7	593444.48	1807679.76	
		E8	592112.09	1806937.06	
		E9	592610.23	1808078.55	
		E42	593556.19	1808233.17	
3	Khu bảo vệ thủy sản Hà Nã (BVTS16)	E6	593559.99	1807860.33	25,0
		E10	594481.24	1807804.7	
		E11	594631.23	1807529.24	
		E12	593500.19	1807709.41	

Stt	Phân khu	Điểm	Tọa độ X (m)	Tọa độ Y (m)	Diện tích (ha)
4	Khu bảo vệ thủy sản Khe Đập Làng (BVTS17)	E13	598047.24	1806557.63	36,0
		E14	598193.27	1806589.48	
		E15	598289.64	1805517.47	
		E16	598170.78	1805607.94	
5	Khu bảo vệ thủy sản Gành Lãng (BVTS18)	E17	598140.29	1805515.99	22,0
		E18	598345.85	1805496.9	
		E19	598233.74	1804782.08	
		E20	598086.51	1804745.07	
6	Khu bảo vệ thủy sản Hòn Núi Quận (BVTS19)	E21	597498.67	1803056.83	40,0
		E21	597498.67	1803056.83	
		E22	597710.31	1802992.33	
		E23	597062.57	1801768.79	
		E24	596910.35	1801880.05	
7	Khu bảo vệ thủy sản Hòn Voi-Vũng Đèo (BVTS20)	E25	596345.24	1801910.11	35,0
		E26	596740.8	1801619.26	
		E27	596023.31	1801262.65	
		E28	595961.27	1801447.34	
8	Khu bảo vệ thủy sản Nam Hòn Đèo (BVTS21)	E29	591985.03	1801490.63	26,0
		E30	592401.99	1801152.09	
		E31	592076.67	1800726.00	
		E32	591747.96	1801094.50	
9	Khu bảo vệ thủy sản Đá Dầm (BVTS22)	E33	587229.80	1802426.50	30,0
		E34	587883.07	1802396.60	
		E35	587854.65	1801966.66	
		E36	587201.3	1801964.84	

Stt	Phân khu	Điểm	Tọa độ X (m)	Tọa độ Y (m)	Diện tích (ha)
10	Khu bảo vệ thủy sản Đá Miếu (BVTS23)	E37	586274.26	1803465.98	30,0
		E38	586811.77	1803161.18	
		E39	586515.65	1802855.15	
		E40	585919.52	1803188.22	

PHỤ LỤC 3

(Kèm theo Quyết định số 495 /QĐ-UBND ngày 20 tháng 02 năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế)

- Bản đồ tổng thể Khu bảo tồn;
- Bản đồ phân khu chức năng Khu bảo tồn.